



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 8
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	9 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	16 - 42

140640

CÔNG TY

PHIẾM HỮU

'KE'

T NA

JAN -

M.S.D.M.

QUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002859 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2004, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 8) vào ngày 04 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.392.080.000 VND.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế-công nghiệp xây dựng môi trường-giao thông vận tải; Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải; Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt khu dân cư; Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phan Tôn Ngọc Tiến	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Vũ Ngọc Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Cao Văn Sang	Thành viên – Người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 29/06/2019)
- Ông Lê Điền Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2019)
- Ông Bùi Quốc Huy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022, Hội Đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 15/12/2020 nhưng chưa được Đại hội thông qua)
- Ông Lâm Tử Thanh	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)
- Bà Trương Thị Thiên Trang	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Mỹ Hằng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Bà Lê Thị Hồng Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Ông Phạm Thanh Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Bà Hồ Thúy Hà	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)
- Ông Trần Viết Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc
- Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Bá Tông	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)
- Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/12/2021)
- Bà Lê Thị Bích Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/08/2020)
- Ông Nguyễn Đức Tín	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/01/2023)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

1344
CÔNG
PHẦN NHỰA
SÀI GÒN
VIỆT
XUẤT
6500
CÔNG TY
NHỰA
SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang
Tổng Giám đốc



440-
C. TY
HỮU
T
NAA
N-T

Số: 165/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 10 năm 2023, từ trang 09 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2021, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tiền mặt tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của hàng tồn kho và tiền mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 13.495.182.515 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 14.905.710.581 VND) và 99.634.324 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 152.818.366 VND). Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập, chúng tôi chưa nhận đủ thư xác nhận bằng hình thức phúc đáp trực tiếp về số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục được liệt kê theo bảng dưới đây, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không xác định được tính đúng đắn, tính hiện hữu của số dư các khoản mục này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2021	Số dư chưa được xác nhận
1. Chứng khoán kinh doanh	5.2	800.000.000	800.000.000
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	9.166.565.911	6.185.599.326
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	7.718.114.276	3.041.636.126
4. Phải trả người bán ngắn hạn	5.11	27.639.003.937	438.336.800
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.12	5.124.583.429	1.470.427.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	5.15	9.641.627.607	9.641.627.607

Theo thuyết minh 5.6 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn theo quy định tại Khoản 2, Điều 6, Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 với số tiền là 15.205.715.259 VND. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến số tiền trích lập dự phòng này. Đồng thời, với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để kết luận việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty có đầy đủ theo nguyên tắc “Thận trọng” quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 hay không.

Theo thuyết minh 8.6 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản lỗ thuần là 14.755.641.282 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế là 85.107.543.636 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 70.325.302.354 VND), cũng tại ngày này, công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 67.851.020.974 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 56.118.406.632 VND). Ngoài ra, Công ty có một số khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn và nợ tiền lãi vay đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 11.337.155.362 VND, 26.752.498.720 VND và 6.696.036.207 VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số 8.6 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

~~Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.~~



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2023-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2022-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.414.452.683	13.882.224.256
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	446.649.981	504.144.992
Tiền	111		446.649.981	504.144.992
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(800.000.000)	(800.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.424.197.342	1.406.007.505
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.166.565.911	9.763.807.863
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.718.114.276	7.797.766.515
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	745.232.414	658.512.414
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(15.205.715.259)	(16.814.079.287)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	10.543.605.360	11.954.133.426
Hàng tồn kho	141		13.495.182.515	14.905.710.581
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.951.577.155)	(2.951.577.155)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	17.938.333
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	17.938.333
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.157.346.432	80.089.965.523
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		62.107.211.023	69.775.358.029
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	61.752.771.023	69.420.918.029
- Nguyên giá	222		138.461.590.679	140.551.950.342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.708.819.656)	(71.131.032.313)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XD/CB dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.050.135.409	10.314.607.494
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	10.050.135.409	10.314.607.494
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		85.571.799.115	93.972.189.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.265.473.656	74.883.623.038
Nợ ngắn hạn	310		81.265.473.656	70.000.630.888
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	27.639.003.937	26.938.859.272
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	5.124.583.429	4.951.195.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	9.983.295.217	8.524.282.045
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.337.954.216	460.302.824
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12.419.135.605	8.750.178.458
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16a	23.761.501.252	20.375.812.841
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	4.882.992.150
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16b	-	4.882.992.150
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.306.325.459	19.088.566.741
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	4.309.325.459	19.091.566.741
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		316.019.095	316.019.095
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(85.107.543.636)	(70.325.302.354)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70.351.902.354)	(40.257.678.075)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.755.641.282)	(30.067.624.279)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		(3.000.000)	(3.000.000)
Nguồn kinh phí	432		(3.000.000)	(3.000.000)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.571.799.115	93.972.189.779

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bá Tông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	19.173.197.322	22.770.779.699
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	19.173.197.322	22.770.779.699
Giá vốn hàng bán	11	6.2	21.365.854.804	33.952.378.776
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.192.657.482)	(11.181.599.077)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	400.950	515.301
Chi phí tài chính	22	6.4	6.560.773.687	6.654.282.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.047.789.704	5.064.138.074
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.737.088.748	1.509.443.396
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.939.711.758	8.987.323.422
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.429.830.725)	(28.332.132.668)
Thu nhập khác	31	6.7	98.164.364	6.701.144
Chi phí khác	32	6.8	423.974.921	1.742.192.755
Lợi nhuận khác	40		(325.810.557)	(1.735.491.611)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.755.641.282)	(30.067.624.279)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.755.641.282)	(30.067.624.279)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(1.708)	(3.480)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(1.708)	(3.480)

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bá Tông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.373.180.345	27.113.828.531
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.729.061.402)	(5.837.049.988)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.140.391.705)	(16.476.075.693)
Tiền chi trả lãi vay	04	(460.739.248)	(1.137.663.715)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	440.583.130	2.639.086.053
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.000.851.128)	(2.540.299.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	482.719.992	3.761.825.785
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.001.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.950	515.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.001.400.950	515.301

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	16.504.280.329
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.541.615.953)	(21.182.209.911)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.541.615.953)	(4.677.929.582)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	504.144.992	1.419.733.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	446.649.981	504.144.992

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bá Tông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002859 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2004, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 08) vào ngày 04 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.392.080.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 hoạt động sản xuất thương mại các sản phẩm từ nhựa có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 60 người (31 tháng 12 năm 2020: 68 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn	50A Phú Định, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| - Hàng hóa | Bình quân gia quyền |
| - Nguyên vật liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 03 năm |

4.7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.
- Chương trình phần mềm được khấu hao trong 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Tiền mặt	99.634.324	152.818.366
- Tiền gửi ngân hàng	347.015.657	351.326.626
Cộng	446.649.981	504.144.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đông Phương (i)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000

- (i) Công ty đang nắm giữ 8.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đông Phương. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đông Phương đã ngừng hoạt động và đang tiến hành thủ tục giải thể.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số đầu năm	800.000.000	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	800.000.000
Số cuối năm	800.000.000	800.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	9.166.565.911	9.753.628.591
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	1.578.627.857	2.686.023.517
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Hòa Phố (Lào)	565.204.980	961.692.055
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ IKM	600.132.469	600.132.469
- Các khách hàng khác	5.022.600.605	4.115.959.822
Cộng	9.166.565.911	9.763.807.863

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	7.718.114.276	7.797.766.515
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Lộc	3.700.000.000	3.900.000.000
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	2.176.000.000	2.176.000.000
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	761.600.000
- Các nhà cung cấp khác	1.080.514.276	960.166.515
Cộng	7.718.114.276	7.797.766.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	164.582.240	-	77.862.240	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu khác	550.650.174	550.650.174	550.650.174	550.650.174
Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba	550.650.174	550.650.174	550.650.174	550.650.174
- Các đối tượng khác	550.650.174	550.650.174	550.650.174	550.650.174
Cộng	745.232.414	550.650.174	658.512.414	550.650.174

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Từ 03 năm trở lên	15.008.495.480	-	16.669.628.365	-
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	1.578.627.857	-	2.686.023.517	-
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Hũa Phần	565.204.980	-	961.692.055	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ IKM	600.132.469	-	600.132.469	-
- Công ty Cổ Phần Kiến Trúc PI	2.176.000.000	-	2.176.000.000	-
- Công Ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	-	761.600.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Lộc	3.700.000.000	-	3.900.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.226.930.174	-	4.184.180.324	-
Từ 02 đến dưới 03 năm	134.271.594	40.281.478	42.749.850	12.824.955
- Công ty TNHH Minh Lợi	-	-	42.749.850	12.824.955
- Các đối tượng khác	134.271.594	40.281.478	-	-
Từ 01 đến dưới 02 năm	160.050.767	80.025.384	133.021.594	66.510.797
- Các đối tượng khác	160.050.767	80.025.384	133.021.594	66.510.797
Dưới 01 năm	77.347.600	54.143.320	160.050.767	112.035.537
- Các đối tượng khác	77.347.600	54.143.320	160.050.767	112.035.537
Cộng	15.380.165.441	174.450.182	17.005.450.576	191.371.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số đầu năm	16.814.079.287	16.281.494.628
Trích lập dự phòng trong năm	-	532.584.659
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.608.364.028)	-
Số cuối năm	15.205.715.259	16.814.079.287

Các khoản công nợ này đã tồn tại lâu năm, đơn vị hiện tại đã lập dự phòng và gửi thư xác nhận công nợ. Tuy nhiên, các thư xác nhận công nợ này chưa được phản hồi.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.070.358.463	-	2.112.560.502	-
- Thành phẩm	10.612.373.170	2.108.641.254	10.056.620.945	2.108.641.254
- Hàng hóa	969.514.981	-	1.893.593.233	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	842.935.901	842.935.901	842.935.901	842.935.901
Cộng	13.495.182.515	2.951.577.155	14.905.710.581	2.951.577.155

Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số đầu năm	2.951.577.155	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.951.577.155
Số cuối năm	2.951.577.155	2.951.577.155

5.8 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	17.938.333
Cộng	-	17.938.333

b Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Tiền thuê đất đã trả	10.050.135.409	10.314.607.494
Cộng	10.050.135.409	10.314.607.494



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2021	31.453.524.917	105.134.920.879	3.696.860.618	266.643.928	140.551.950.342
Thanh lý trong năm	-	-	(2.090.359.663)	-	(2.090.359.663)
31/12/2021	31.453.524.917	105.134.920.879	1.606.500.955	266.643.928	138.461.590.679
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	502.555.939	32.269.394.877	1.030.150.264	266.643.928	34.068.745.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	10.218.635.496	57.961.783.879	2.683.969.010	266.643.928	71.131.032.313
Khấu hao trong năm	680.244.069	6.060.612.278	85.935.072	-	6.826.791.419
Thanh lý trong năm	-	-	(1.249.004.076)	-	(1.249.004.076)
31/12/2021	10.898.879.565	64.022.396.157	1.520.900.006	266.643.928	76.708.819.656
Giá trị còn lại					
01/01/2021	21.234.889.421	47.173.137.000	1.012.891.608	-	69.420.918.029
31/12/2021	20.554.645.352	41.112.524.722	85.600.949	-	61.752.771.023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 32.616.022.422 VND (Xem thuyết minh 5.16).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2021	354.440.000	150.960.674	505.400.674
31/12/2021	354.440.000	150.960.674	505.400.674
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	150.960.674	150.960.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2021	-	150.960.674	150.960.674
Khấu hao trong năm	-	-	-
31/12/2021	-	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại			
01/01/2021	354.440.000	-	354.440.000
31/12/2021	354.440.000	-	354.440.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất dùng để thế chấp cho khoản vay là 354.440.000 VND (Xem thuyết minh 5.16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan	100.740.000	100.740.000	100.740.000	100.740.000
- Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	100.740.000	100.740.000	100.740.000	100.740.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	27.538.263.937	27.538.263.937	26.838.119.272	26.838.119.272
- Lê Văn Thành	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyên	1.245.796.099	1.245.796.099	1.385.796.099	1.385.796.099
- Công ty TNHH Khôi Việt	1.639.000.000	1.639.000.000	847.000.000	847.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.650.467.838	1.650.467.838	1.602.323.173	1.602.323.173
Cộng	27.639.003.937	27.639.003.937	26.938.859.272	26.938.859.272

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	5.124.583.429	4.951.195.448
- Đỗ Thị Thanh Hương	1.379.890.000	1.379.890.000
- Công ty TNHH OSAKA Quý Long	1.700.000.000	1.700.000.000
- Các khách hàng khác	2.044.693.429	1.871.305.448
Cộng	5.124.583.429	4.951.195.448

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	1.329.441.821	1.329.441.821	560.499.871	560.499.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.084.622	551.084.622	551.084.622	551.084.622
- Thuế thu nhập cá nhân	54.931.908	54.931.908	48.939.409	48.939.409
- Tiền thuê đất, Thuế nhà đất	7.966.496.866	7.966.496.866	7.282.418.143	7.282.418.143
- Các loại thuế khác	81.340.000	81.340.000	81.340.000	81.340.000
Cộng	9.983.295.217	9.983.295.217	8.524.282.045	8.524.282.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)		Số phát sinh trong năm (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	560.499.871	908.465.355	139.523.405	-	1.329.441.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	551.084.622	-	-	-	551.084.622
Thuế thu nhập cá nhân	-	48.939.409	5.992.499	-	-	54.931.908
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	7.282.418.143	2.317.355.164	1.633.276.441	-	7.966.496.866
Các loại thuế khác	-	81.340.000	-	-	-	81.340.000
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	8.524.282.045	3.234.813.018	1.775.799.846	-	9.983.295.217

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	2.337.954.216	460.302.824
Cộng	2.337.954.216	460.302.824

5.15 Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Kinh phí công đoàn	228.494.538	181.173.462
Bảo hiểm bắt buộc	2.549.013.460	1.659.455.701
Phải trả khác	9.641.627.607	6.909.549.295
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.400.216.068	2.400.216.068
- Lê Văn Thành	5.624.012.923	3.421.475.673
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	1.072.023.284	457.159.656
- Các đối tượng khác	545.375.332	630.697.898
Cộng	12.419.135.605	8.750.178.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.424.345.890	12.424.345.890	13.755.812.841	13.755.812.841
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP.HCM (i)	4.176.948.786	4.176.948.786	4.424.016.014	4.424.016.014
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2 (ii)	2.044.898.384	2.044.898.384	3.129.298.107	3.129.298.107
- Công ty TNHH Toa Vina (iii)	2.053.000.000	2.053.000.000	2.053.000.000	2.053.000.000
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng (iv)	3.749.498.720	3.749.498.720	3.749.498.720	3.749.498.720
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương (v)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	11.337.155.362	11.337.155.362	6.620.000.000	6.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	11.337.155.362	11.337.155.362	6.620.000.000	6.620.000.000
Cộng	23.761.501.252	23.761.501.252	20.375.812.841	20.375.812.841

(i) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số LAV190075002/2000 ngày 26/07/2019 với hạn mức vay là 5.000.000.000 VND, lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân được quy định tại từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng và được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong kế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25528.19.103.1142594.TD ngày 22/07/2019 với hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 VND, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm làm từ plastic. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là tài sản cố định thuộc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn gồm:

- Phương tiện vận tải là xe ô tô con hiệu Toyota biển kiểm soát 51A-738.06, xe tải pickup cabin kép hiệu Ford biển kiểm soát 51C-802.94;
- Máy móc thiết bị là máy ép phun Woojin model DL1400S_1H153;
- Bất động sản là công trình xây dựng tại địa chỉ số 226 Trần Phú, P.9, Q.5, TPHCM, công trình xây dựng tại địa chỉ số 242 Trần Phú, P.9, Q.5, TPHCM.

Tổng giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 10.511.383.490 VND.

440646
 CÔNG TY
 NHÌEM VỤ
 PKF
 VIỆT NAM
 QUẢN LÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iii) Là khoản vay tín chấp Công ty TNHH Toa Vina theo hợp đồng vay số 02032020 ngày 02/03/2020 với giá trị gốc vay là 500.000.000 VND, lãi suất 3%/tháng và theo hợp đồng vay số 17022020 ngày 17/02/2020 với giá trị gốc vay là 1.553.000.000 VND, lãi suất 2%/tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(iv) Khoản vay tín chấp Công ty TNHH Tân Phúc Hồng theo biên bản thỏa thuận ngày 24 tháng 04 năm 2019 số BBTT/04/19/001 với số tiền vay là 6.000.000.000 VND hoàn trả trong 180 ngày kể từ thời điểm nhận tiền với lãi suất 9%/năm và lãi suất trả chậm 0,022%/ngày.

(v) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương theo công văn ngày 24 tháng 05 năm 2019 số 06/NSG-KT với số tiền vay là 500.000.000 VND hoàn trả trước ngày 15/07/2019 với lãi suất 10%/năm và lãi suất trả chậm 0,2%/tháng.

Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2021 (VND)	Nhận tiền vay trong năm (VND)	Trả tiền vay trong năm (VND)	Số tiền vay dài hạn đến hạn phải trả (VND)	31/12/2021 (VND)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP.HCM	4.424.016.014	-	(247.067.228)	-	4.176.948.786
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2	3.129.298.107	-	(1.084.399.723)	-	2.044.898.384
- Công ty TNHH Toa Vina	2.053.000.000	-	-	-	2.053.000.000
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	3.749.498.720	-	-	-	3.749.498.720
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương	400.000.000	-	-	-	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM	6.620.000.000	-	-	4.717.155.362	11.337.155.362
Cộng	20.375.812.841	-	(1.331.466.951)	4.717.155.362	23.761.501.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	4.882.992.150	4.882.992.150
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	-	-	4.882.992.150	4.882.992.150
Cộng	-	-	4.882.992.150	4.882.992.150

(vi) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 031/2014-HĐTDDA/NHCT920-SAIGON PLASTIC JSC ngày 25 tháng 06 năm 2014. Tổng số tiền vay: 57.000.000.000 VND. Mục đích vay là mua máy móc thiết bị, đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, nâng cấp mở rộng cơ sở 50A Bến Phú Định, phường 16, quận 8, TP.Hồ Chí Minh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay theo điều chỉnh từng thời điểm của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 19, 79 tọa lạc tại 50A Bến Phú Định, phường 16, quận 8, TP.Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị thế chấp là máy ép phụ Woojin model DL 3500/4500S_1H10002 với nguyên giá là 33.495.648.096, giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2021 là 22.459.078.932 VND.

Tình hình biến động các khoản vay dài hạn

	01/01/2021 (VND)	Lãi nhập vốn (VND)	Trả tiền vay trong năm (VND)	Số tiền vay dài hạn đến hạn phải trả (VND)	31/12/2021 (VND)
Vay dài hạn	4.882.992.150	44.312.214	(210.149.002)	(4.717.155.362)	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	4.882.992.150	44.312.214	(210.149.002)	(4.717.155.362)	-
Cộng	4.882.992.150	44.312.214	(210.149.002)	(4.717.155.362)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
01/01/2020	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(40.207.218.075)	49.209.651.020
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(30.067.624.279)	(30.067.624.279)
Thanh toán thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(50.460.000)	(50.460.000)
31/12/2020	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(70.325.302.354)	19.091.566.741
01/01/2021	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(70.325.302.354)	19.091.566.741
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(14.755.641.282)	(14.755.641.282)
Thanh toán thù lao Hội đồng quản trị (i)	-	-	-	(26.600.000)	(26.600.000)
31/12/2021	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(85.107.543.637)	4.309.325.458

(i) Công ty đã chi thù lao Hội đồng quản trị từ Lợi nhuận chưa phân phối không có Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông với số tiền là 26.600.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	86.392.080.000	86.392.080.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	86.392.080.000	86.392.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.639.208	8.639.208
- Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.208	8.639.208
- Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng doanh thu	19.173.197.322	22.770.779.699
- Doanh thu bán thành phẩm, Hàng hóa	19.173.197.322	22.770.779.699
Doanh thu thuần	19.173.197.322	22.770.779.699

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	159.800.000	28.820.000
Cộng	159.800.000	28.820.000

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	21.365.854.804	31.000.801.621
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.951.577.155
Cộng	21.365.854.804	33.952.378.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	400.950	515.301
Cộng	400.950	515.301

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Lãi tiền vay	5.047.789.704	5.064.138.074
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.503.882.735	752.378.101
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	800.000.000
- Chi phí tài chính khác	9.101.248	37.765.899
Cộng	6.560.773.687	6.654.282.074

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Chi phí nhân viên	1.230.005.092	1.088.774.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.335.068	29.335.068
- Chi phí bằng tiền khác	477.748.588	391.334.128
Cộng	1.737.088.748	1.509.443.396

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	2.099.833.127	4.399.550.022
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	103.336.131
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.550.412	383.197.032
- Thuế, phí và lệ phí	2.585.827.249	2.466.044.741
- Trích/(Hoàn nhập) Chi phí dự phòng	(1.608.364.028)	532.584.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.544.491	568.031.411
- Chi phí bằng tiền khác	586.320.507	534.579.426
Cộng	3.939.711.758	8.987.323.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Lãi từ thanh lý tài sản	68.644.413	-
- Thu nhập khác	29.519.951	6.701.144
Cộng	98.164.364	6.701.144

6.8. Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	250.251.525	773.023.260
- Chi phí khác	173.723.396	969.169.495
Cộng	423.974.921	1.742.192.755

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.376.760.956	10.063.662.845
- Chi phí nhân viên	5.939.728.734	7.477.293.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.826.791.419	7.437.780.212
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	1.392.558.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.344.314.831	4.991.960.572
- Chi phí bằng tiền khác	3.649.896.344	3.391.958.295
Cộng	29.137.492.284	34.755.213.716

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.755.641.282)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	145.680.232
- Điều chỉnh tăng	1.754.044.260
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá khoản phải thu chưa thực hiện	1.503.882.735
+ Chi phí không được trừ	250.161.525
- Điều chỉnh giảm	(1.608.364.028)
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu	(1.608.364.028)
Thu nhập tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

313449
CÔNG
SỐ NHẬN
PK
VIỆT
XUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.11. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.755.641.282)	(30.067.624.279)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.755.641.282)	(30.067.624.279)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.708)	(3.480)
Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(1.708)	(3.480)

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi vay chưa thanh toán bằng tiền	4.587.050.456	3.926.474.359

8 THÔNG TIN KHÁC**8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:**

Ông Lê Văn Thành yêu cầu Công ty giao nhà đất tại số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh hoặc hoàn trả lại số tiền với trị giá 23.003.000.000 VND và tiền lãi theo văn bản ngày 15/04/2021 do Ông Lê Văn Thành trúng thầu trong cuộc đấu thầu nhà đất tại địa chỉ nêu trên được Công ty tổ chức.

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3. Thông tin về các bên có liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	332.233.988	367.290.054
Ông Cao Văn Sang – Tổng Giám đốc	144.650.000	145.117.474
Ông Lê Điền Trung – Thành viên HĐQT	86.176.817	101.204.272
Ông Đoàn Quốc Tuấn – Phó Tổng Giám đốc	101.407.171	120.968.308
Cộng	332.233.988	367.290.054

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		
Bán hàng hóa	159.800.000	28.820.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	100.740.000	100.740.000
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	100.740.000	100.740.000
Cộng nợ phải trả	100.740.000	100.740.000

8.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.649.981	-	446.649.981
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	9.166.565.911	-	9.166.565.911
Các khoản phải thu khác	745.232.414	-	745.232.414
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi phải thu khách hàng	(7.649.390.612)	-	(7.649.390.612)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Tổng cộng	2.709.057.695	-	2.709.057.695
31/12/2021			
Phải trả cho người bán	(27.639.003.937)	-	(27.639.003.937)
Phải trả khác	(12.419.135.605)	-	(12.419.135.605)
Vay và nợ thuê tài chính	(23.761.501.252)	-	(23.761.501.252)
Tổng cộng	(63.819.640.794)	-	(63.819.640.794)
Chênh lệch thanh khoản thuần	(61.110.583.100)	-	(61.110.583.100)
01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.144.992	-	504.144.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	9.763.807.863	-	9.763.807.863
Các khoản phải thu khác	658.512.414	-	658.512.414
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi phải thu khách hàng	(9.082.153.958)	-	(9.082.153.958)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Tổng cộng	1.844.311.311	-	1.844.311.311
01/01/2021			
Phải trả cho người bán	(26.938.859.272)	-	(26.938.859.272)
Phải trả khác	(8.750.178.458)	-	(8.750.178.458)
Vay và nợ thuê tài chính	(20.375.812.841)	(4.882.992.150)	(25.258.804.991)
Tổng cộng	(56.064.850.571)	(4.882.992.150)	(60.947.842.721)
Chênh lệch thanh khoản thuần	(54.220.539.260)	(4.882.992.150)	(59.103.531.410)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.649.981	504.144.992	446.649.981	504.144.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	800.000.000	-	-
Phải thu khách hàng	9.166.565.911	9.763.807.863	2.067.825.473	1.232.304.079
Các khoản phải thu khác	745.232.414	658.512.414	194.582.240	107.862.240
Tổng cộng	11.158.448.306	11.726.465.269	2.709.057.694	1.844.311.311
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	27.639.003.937	26.938.859.272	27.639.003.937	26.938.859.272
Phải trả khác	12.419.135.605	8.750.178.458	12.419.135.605	8.750.178.458
Vay và nợ thuê tài chính	23.761.501.252	25.258.804.991	23.761.501.252	25.258.804.991
Tổng cộng	63.819.640.794	60.947.842.721	63.819.640.794	60.947.842.721

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Công ty tồn tại 1 số yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục như sau:

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM số tiền gốc 11.337.155.362 VND.

Công ty nhận được quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh số 48/2020/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Tân Phúc Hồng số tiền còn thiếu gồm gốc 3.749.498.720 VND và lãi 1.072.023.284 VND chậm nhất đến ngày 10 tháng 03 năm 2021. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

Căn cứ theo Biên bản họp ngày 12 tháng 06 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn và Ông Lê Văn Thành về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Theo biên bản họp hai bên thống nhất hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn có nghĩa vụ hoàn trả cho Ông Lê Văn Thành số tiền gốc là 23.003.000.000 VND và lãi 5.624.012.923 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

Mặt khác, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty có khoản lỗ thuần là 14.755.641.282 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế là 85.107.543.636 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 70.325.302.354 VND), cũng tại ngày này, công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 67.851.020.974 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 56.118.406.632 VND).

Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty sẽ hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

8.7. Thông tin về bộ phận

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của công ty là sản xuất thương mại các sản phẩm từ nhựa. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bá Tông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: No.1 Nguyen Huy Tuong Street •
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam
Tel: +84 24 666 444 88/ +84 24 62 811 488
Fax: +84 24 666 4 22 33
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R•1501 • 17T5 Building •
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam
Tel: +84 24 222 100 82
Fax: +84 24 222 100 84
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Branch: No. 48B
Dang Dung Street • Tan Dinh Ward • District 1 •
Ho Chi Minh City • Vietnam
Tel: +84 28 39 333 444
Fax: +84 28 3930 8769
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn